

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	02-45
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04-05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06-07
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08-45

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		812.081.923.800	494.809.518.537
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	23.645.640.021	49.559.553.529
111	1. Tiền		23.645.640.021	49.139.553.529
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	420.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	60.975.674.979	79.620.250.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	24.980.781.305
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(12.960.531.305)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		60.975.674.979	67.600.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		553.897.394.555	281.642.950.351
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	375.502.832.146	287.472.101.586
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	84.518.462.853	41.038.226.973
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	84.670.000.000	24.500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	192.259.343.576	92.291.552.847
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(183.053.244.020)	(163.658.931.055)
140	IV. Hàng tồn kho	10	158.526.507.507	78.334.716.380
141	1. Hàng tồn kho		159.064.781.414	79.425.551.773
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(538.273.907)	(1.090.835.393)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		15.036.706.738	5.652.048.277
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	445.805.535	276.407.937
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		13.981.196.516	4.620.519.071
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	609.704.687	755.121.269
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		293.721.454.959	287.560.549.566
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		57.683.834.245	1.600.000.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	19.640.000.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	38.043.834.245	1.600.000.000
220	II. Tài sản cố định		64.218.872.994	52.604.006.901
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	51.919.741.445	39.950.171.588
222	- Nguyên giá		84.576.535.212	66.011.794.686
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(32.656.793.767)	(26.061.623.098)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	12.299.131.549	12.653.835.313
228	- Nguyên giá		14.667.395.364	14.667.395.364
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.368.263.815)	(2.013.560.051)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	-	-
231	- Nguyên giá		15.292.742.940	17.545.622.940
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.292.742.940)	(17.545.622.940)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	16.721.828.351	6.618.870.763
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		483.304.057	302.569.348
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		16.238.524.294	6.316.301.415
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	142.349.542.127	184.855.673.597
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		103.530.000.000	-
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		44.135.240.773	189.168.719.573
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(5.315.698.646)	(4.313.045.976)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		12.747.377.242	41.881.998.305
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	12.747.377.242	41.881.998.305
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.105.803.378.759	782.370.068.103

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		436.779.717.714	330.707.444.054
310	I. Nợ ngắn hạn		381.739.055.306	317.575.538.910
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	108.073.407.882	51.468.158.389
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	6.526.343.722	10.291.947.626
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	3.877.919.276	742.602.375
314	4. Phải trả người lao động		7.047.776.199	3.008.378.020
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	1.805.448.152	291.076.370
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		811.340.019	654.866.539
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	80.567.002.720	79.328.402.826
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	168.059.881.836	169.242.953.744
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.969.935.500	2.547.153.021
330	II. Nợ dài hạn		55.040.662.408	13.131.905.144
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	47.261.547.264	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	7.779.115.144	13.131.905.144
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		669.023.661.045	451.662.624.049
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	669.023.661.045	451.662.624.049
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		386.386.000.000	386.386.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		386.386.000.000	386.386.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		18.920.978.074	18.920.978.074
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		128.776.749.660	19.364.172.424
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước</i>		(12.401.887.957)	(19.884.366.675)
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		141.178.637.617	39.248.539.099
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		134.939.933.311	26.991.473.551
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.105.803.378.759	782.370.068.103

(Handwritten signatures and a red circular stamp of Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu Khí, Hoàn Kiếm - TP Hà Nội)

Lê Thị Thu Hiền
Người lập

Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng

Phạm Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 1 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT***Năm 2023*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	339.755.323.381	255.853.052.864	1.439.655.401.390	1.035.664.113.241
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	574.741.200	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		339.755.323.381	255.853.052.864	1.439.080.660.190	1.035.664.113.241
11	4. Giá vốn hàng bán	25	319.428.559.160	243.783.553.652	1.380.455.093.833	981.653.650.177
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.326.764.221	12.069.499.212	58.625.566.357	54.010.463.064
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	2.520.118.115	494.637.394	358.007.346.786	68.813.903.695
22	7. Chi phí tài chính	27	4.010.762.186	6.196.373.706	27.650.405.705	19.617.159.935
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.209.871.711	3.075.584.871	9.975.109.173	8.318.391.080
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	28	22.637.260.603	6.506.259.279	64.403.480.428	41.322.591.832
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	13.520.468.916	2.352.062.326	144.071.364.025	31.143.788.075
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(17.321.609.369)	(2.490.558.705)	180.507.662.985	30.740.826.917
31	12. Thu nhập khác	30	7.674.054.178	4.724.965.587	29.709.648.050	12.109.845.023
32	13. Chi phí khác	31	164.722.804	228.241.362	53.549.358.031	229.573.318
40	14. Lợi nhuận khác		7.509.331.374	4.496.724.225	(23.839.709.981)	11.880.271.705

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(9.812.277.995)	2.006.165.520	156.667.953.004	42.621.098.622
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	3.596.785.410	301.680.322	12.119.896.008	1.267.442.552
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(13.409.063.405)	1.704.485.198	144.548.056.996	41.353.656.070
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(13.972.572.182)	1.067.749.596	141.178.637.617	39.248.539.099
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		563.508.777	636.735.602	3.369.419.379	2.105.116.971
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	(362)	28	3.654	1.016

Lê Thị Thu Hiền

Người lập

Hà Nội, ngày 30 tháng 1 năm 2024

Hoàng Minh Đức

Kế toán trưởng

**Phạm Văn Hiệp**

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

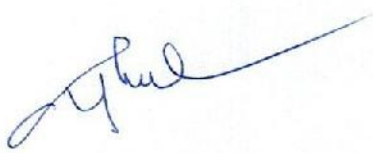
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		156.667.953.004	42.621.098.622
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.696.994.433	3.907.553.306
03	- Các khoản dự phòng		6.883.872.844	10.173.839.713
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		175.139.875	(9.523.146)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(355.987.934.228)	(69.669.640.465)
06	- Chi phí lãi vay		9.975.109.173	8.318.391.080
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(177.588.864.899)	(4.658.280.890)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(276.585.851.903)	(9.017.497.413)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(79.639.229.641)	(14.253.098.119)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải)		269.374.946.327	(74.015.214.404)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		28.965.223.465	3.557.194.020
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		24.980.781.305	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(67.412.378.029)	(8.212.138.459)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.897.197.454)	(1.007.025.293)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.503.588.370)	(5.224.608.944)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(289.306.159.199)	(112.830.669.502)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(10.030.294.479)	(10.197.222.727)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	16.309.616.196
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(272.785.674.979)	(82.100.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		199.600.000.000	98.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(103.530.000.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		422.004.082.785	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		61.317.485.324	69.856.989.100
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		296.575.598.651	91.869.382.569

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		98.850.000.000	-
33	2. Tiền thu từ di vay		1.167.504.150.952	864.848.641.734
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.299.930.552.860)	(833.186.059.165)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		393.475.574	(26.528.283.444)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(33.182.926.334)	5.134.299.125
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(25.913.486.882)	(15.826.987.808)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		49.559.553.529	65.377.018.191
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(426.626)	9.523.146
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	23.645.640.021	49.559.553.529



Lê Thị Thu Hiền
Người lập



Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng




Phạm Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 1 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm 2023***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 06 tháng 06 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 386.386.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 386.386.000.000 đồng; tương đương 38.638.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Cho thuê mặt bằng.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn ⁽¹⁾	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Thương mại máy móc và thiết bị
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng ⁽²⁾	Thành phố Đà Nẵng	49,78%	(2)	Thương mại và cho thuê máy móc, thiết bị
Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt	Thành phố Hà Nội	51,00%	51,00%	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại
Công ty Cổ phần Machino An Phú ⁽³⁾	Tỉnh Thái Bình	55,00%	55,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Machino Phú Xuân ⁽⁴⁾	Tỉnh Thái Bình	70,00%	70,00%	Kinh doanh bất động sản

(1) Ngày 31/03/2022, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí đã ban hành Quyết định số 0034/QĐ/MTB-HĐQT về việc giải thể Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn. Đến thời điểm 31/12/2022, Công ty đang thực hiện các thủ tục giải thể.

(2) Tuy công ty chỉ nắm giữ 49,78% cổ phần trong Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng nhưng trong cơ cấu điều hành thì Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Trưởng Ban Kiểm soát là đại diện của Công ty nên Công ty có toàn quyền chi phối hoạt động đối với Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng.

(3) Ngày 08/08/2023, Hội đồng quản trị Công ty Máy - Thiết bị Dầu khí đã ban hành Quyết định số 0084/QĐ/MTB-HĐQT về việc góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Machino An Phú và cử Người đại diện quản lý phần góp vốn tại Công ty này. Vốn điều lệ Công ty Cổ phần Machino An Phú là 129.000.000.000 VND, vốn thực góp của các bên đến thời điểm 31/12/2023 là 129.000.000.000 VND.

(4) Ngày 08/08/2023, Hội đồng quản trị Công ty Máy - Thiết bị Dầu khí đã ban hành Quyết định số 0085/QĐ/MTB-HĐQT về việc góp vốn thành lập Công ty TNHH Machino Phú Xuân và cử Người đại diện quản lý phần góp vốn tại Công ty này. Vốn điều lệ Công ty TNHH Machino Phú Xuân là 136.000.000.000 VND, vốn thực góp của các bên đến thời điểm 31/12/2023 là 136.000.000.000 VND.

- Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 30	năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê tại số 08 phố Trảng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm được xác định khi cổ phần hóa. Công ty dự kiến phân bổ toàn bộ giá trị lợi thế vị trí địa lý này trước thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2023 theo đúng quy định tại Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính Phủ.
- Chi phí bảo hiểm nhân thọ mua cho cán bộ nhân viên được Công ty phân bổ theo thời gian của hợp đồng bảo hiểm đã ký kết với Công ty bảo hiểm theo từng cấp độ nhân viên.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 05 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước tạm tính giá vốn bất động sản ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất**2.27 . Thông tin bộ phận**

Do hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty chủ yếu là hoạt động thương mại và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	668.150.187	555.989.913
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.977.489.834	48.302.105.616
Tiền đang chuyển	-	281.458.000
Các khoản tương đương tiền	-	420.000.000
	<u>23.645.640.021</u>	<u>49.559.553.529</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>31/12/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	60.975.674.979	-	67.600.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	60.975.674.979	-	67.600.000.000	-
- Các khoản đầu tư	-	-	-	-
	<u>60.975.674.979</u>	<u>-</u>	<u>67.600.000.000</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trưng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

	31/12/2023			01/01/2023	
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào công ty liên kết				103.530.000.000	-
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Hà Nội	34,58%	34,58%	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư và phát triển nhà ở Nguyễn Xá	Thái Bình	50,00%	50,00%	23.530.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hasky Hưng Yên	Hưng Yên	40,00%	40,00%	80.000.000.000	-
				103.530.000.000	-

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 37 .

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	-	-	2.016.000.000	(2.016.000.000)
- Công ty TNHH FCC Việt Nam	-	-	49.495.000.000	-
- Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	-	-	11.781.000.000	-
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam	841.102.790	(841.102.790)	841.102.790	(841.102.790)
- Công ty Cổ phần PEC Hà Nội	3.000.000.000	(3.000.000.000)	3.000.000.000	-
- Công ty TNHH Hitachi Astemo Hà Nội	36.673.137.983	-	36.673.137.983	-
- Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.621.000.000	(1.474.595.856)	3.621.000.000	(1.455.943.186)
- Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội	-	-	81.741.478.800	-
	44.135.240.773	(5.315.698.646)	189.168.719.573	(4.313.045.976)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	191.823.749	(191.823.749)	191.823.749	-
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	-	-	-	-
Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	191.823.749	(191.823.749)	191.823.749	-
<i>Bên khác</i>	375.311.008.397	(181.799.335.271)	287.280.277.837	(163.635.446.055)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	(96.856.865.496)	96.856.865.496	(96.856.865.496)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	(33.627.654.160)	33.627.654.160	(33.627.654.160)
Công ty Cổ phần Nhôm Việt Pháp Shal	54.174.213.549	-	35.468.304.225	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Ngôi sao Châu Á	21.616.960.219	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	169.035.314.973	(51.314.815.615)	121.327.453.956	(33.150.926.399)
	<u>375.502.832.146</u>	<u>(181.991.159.020)</u>	<u>287.472.101.586</u>	<u>(163.635.446.055)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	50.000.000	-	50.000.000	-
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn-Hà Nội	50.000.000	-	50.000.000	-
Bên khác	84.468.462.853	(1.062.085.000)	40.988.226.973	(23.485.000)
Công ty TNHH Công nghiệp M&H	963.600.000	(963.600.000)	963.600.000	-
Công ty cổ phần LICOGI 13	21.307.281.896	-	-	-
Công ty TNHH Ô tô Mitsubishi Việt Nam	-	-	2.340.000.000	-
Công ty CP Contech Group	-	-	3.649.514.696	-
Công ty TNHH TM và DV XNK QD Việt Nam	11.067.237.752	-	19.514.183.040	-
Công ty CP Senka International	2.705.651.571	-	7.939.106.801	-
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tuấn Phát	10.653.957.779	-	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Mê Kông	9.347.486.777	-	281.014.695	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Xuất nhập khẩu Ninh Bình	6.634.262.275	-	-	-
Arvy Phouyuan Mining Sole Co., Ltd.	12.549.870.000	-	-	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	9.239.114.803	(98.485.000)	6.300.807.741	(23.485.000)
	84.518.462.853	(1.062.085.000)	41.038.226.973	(23.485.000)

7 . PHẢI THU VÀ CHO VAY

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn						
<i>Bên liên quan</i>	24.500.000.000	-	160.170.000.000	100.000.000.000	84.670.000.000	-
- Ông Đỗ Chí Lệ ⁽¹⁾	24.500.000.000	-	6.320.000.000	-	30.820.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hasky Hưng Yên ⁽²⁾	-	-	3.800.000.000	-	3.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công nghệ Hà Nội	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Nacico ⁽³⁾	-	-	11.350.000.000	-	11.350.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings ⁽⁴⁾	-	-	38.700.000.000	-	38.700.000.000	-
	24.500.000.000	-	160.170.000.000	100.000.000.000	84.670.000.000	-
b) Dài hạn						
<i>Bên liên quan</i>	-	-	50.840.000.000	31.200.000.000	19.640.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hasky Hưng Yên ⁽³⁾	-	-	19.600.000.000	-	19.600.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư và phát triển nhà ở Nguyên Xá ⁽⁴⁾	-	-	31.240.000.000	31.200.000.000	40.000.000	-
	-	-	50.840.000.000	31.200.000.000	19.640.000.000	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cho vay số 0612/HĐVT/2022 ngày 06 tháng 12 năm 2022 và Phụ lục hợp đồng 0612/HĐVT/2022 ngày 30 tháng 3 năm 2023 giữa Ông Đỗ Chí Lệ và Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt:
 - + Số tiền cho vay: 30.000.000.000 VND;
 - + Mục đích cho vay: thực hiện các thủ tục hoàn thành, quyết toán và chuyển đổi chủ đầu tư nhà máy xử lý rác
 - + Thời hạn cho vay: Kể từ ngày 06/12/2022 đến ngày 31/3/2023 và gia hạn đến 31/12/2023;
 - + Lãi suất cho vay: 10% tính từ ngày nhận tiền vay;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 30.820.000.000 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

- (2) Hợp đồng cho vay số 02.2908/HĐVT/2023 ngày 05 tháng 12 năm 2023 giữa Công ty Cổ phần Máy Thiết Bị Dầu Khí và Công ty Cổ phần Đầu tư Hasky Hưng Yên:
 - + Số tiền cho vay: 5.000.000.000 VND;
 - + Mục đích sử dụng tiền cho vay: Không vi phạm quy định pháp luật;
 - + Thời hạn cho vay: 06 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 15% tính từ ngày nhận tiền vay;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 3.800.000.000 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

- (3) Hợp đồng cho vay số 06112023/HĐVT/2023 ngày 06 tháng 11 năm 2023 giữa Công ty Cổ phần Machino An
 - + Số tiền cho vay: 11.350.000.000 VND;
 - + Mục đích sử dụng tiền cho vay: Không vi phạm quy định pháp luật;
 - + Thời hạn cho vay: Quy định cụ thể theo từng khoản vay trong Biên bản xác nhận tiền vay;
 - + Lãi suất cho vay: Theo lãi suất huy động của Ngân hàng BIDV thời hạn 1 tháng áp dụng cho Doanh nghiệp tại thời điểm chuyển tiền vay;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 11.350.000.000 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

- (4) Hợp đồng cho vay số 07112023/HĐVT/2023 ngày 07 tháng 11 năm 2023 giữa Công ty Cổ phần Machino An Phú và Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings:
 - + Số tiền cho vay: 38.700.000.000 VND;
 - + Mục đích sử dụng tiền cho vay: Không vi phạm quy định pháp luật;
 - + Thời hạn cho vay: Quy định cụ thể theo từng khoản vay trong Biên bản xác nhận tiền vay;
 - + Lãi suất cho vay: Theo lãi suất huy động của Ngân hàng BIDV thời hạn 1 tháng áp dụng cho Doanh nghiệp tại thời điểm chuyển tiền vay;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 38.700.000.000 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (3) Hợp đồng cho vay số 01.2908/HĐVT/2023 ngày 29 tháng 08 năm 2023 giữa Công ty Cổ phần Máy Thiết Bị Dầu Khí và Công ty Cổ phần Đầu tư Hasky Hưng Yên:
- + Số tiền cho vay: 20.000.000.000 VND;
 - + Mục đích sử dụng tiền cho vay: Không vi phạm quy định pháp luật;
 - + Thời hạn cho vay: 24 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 7,5% tính từ ngày nhận tiền vay;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 19.600.000.000 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (4) Hợp đồng cho vay số 01.2806/HĐVT/2023 ngày 28/06/2023 giữa Công ty và Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Nhà ở Nguyễn Xá với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền cho vay: 21.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 24 tháng kể từ ngày 28/6/2023 đến ngày 29/6/2025;
 - + Lãi suất cho vay: 8,5%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 40.000.000 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.333.934.978	-	893.578.958	-
Tạm ứng ⁽¹⁾	131.687.447.683	-	59.907.910.635	-
Ký cược, ký quỹ	18.613.349.767	-	149.316.529	-
Cho mượn	-	-	-	-
Các khoản chi hộ	-	-	-	-
Công ty Cổ phần thương mại đầu tư Đông Đô ⁽²⁾	16.000.000.000	-	16.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla ⁽³⁾	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Phải thu khác	9.624.611.148	-	340.746.725	-
	192.259.343.576	-	92.291.552.847	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	42.707.440.836	-	35.200.000.000	-
Ông Phạm Văn Hiệp	-	-	14.550.000.000	-
Ông Phan Trung Nghĩa	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Ông Chu Thành Nam	4.900.000.000	-	17.650.000.000	-
Ông Nguyễn Hồng Hà	4.687.002.480	-	-	-
Ông Lương Văn Hòa	30.104.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt	16.438.356	-	-	-
Bên khác	149.551.902.740	-	57.091.552.847	-
Công ty cổ phần Thương mại đầu tư Đông Đô ⁽²⁾	16.000.000.000	-	16.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla ⁽³⁾	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Phải thu tạm ứng khác	118.551.902.740	-	26.091.552.847	-
	192.259.343.576	-	92.291.552.847	-
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	443.834.245	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Phải thu khác	36.600.000.000	-	600.000.000	-
	38.043.834.245	-	1.600.000.000	-
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	600.000.000	-	600.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội	600.000.000	-	600.000.000	-
Bên khác	37.443.834.245	-	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh An Phú Hưng ⁽⁴⁾	#####	-	-	-
Phải thu tạm ứng khác	1.443.834.245	-	1.000.000.000	-
	38.043.834.245	-	1.600.000.000	-

(1) Khoản tạm ứng chủ yếu cho ban lãnh đạo Công ty phục vụ triển khai các hoạt động kinh doanh và triển khai các dự án đầu tư bất động sản.

(2) Hợp đồng hợp tác số 2812/2022/HĐHT ngày 28 tháng 12 năm 2022 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đông đô ("Đông Đô") về việc cùng nhau hợp tác để nghiên cứu, triển khai và phát triển các dự án đầu tư (bất động sản, cụm khu công nghiệp, xử lý rác thải...) tại các tỉnh phía bắc, trong đó tập trung như tỉnh Thái Bình, Nam Định. Theo hợp đồng này, Công ty tạm ứng cho Đông Đô để tiến hành triển khai các công việc như đã thống nhất với số tiền 16 tỷ đồng. Hợp đồng được thực hiện dự kiến trong 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Trường hợp gia hạn thời gian hợp tác, các bên sẽ bàn bạc, thống nhất bằng các phụ lục hợp đồng.

(3) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 561/2021/HĐNT ngày 04 tháng 01 năm 2022 giữa Công ty Cổ phần Licogi 13 (Bên A), Công ty (Bên B) và Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla (Bên C) về việc hợp tác đầu tư dự án khu dân cư sinh thái chất lượng cao Cam Phú - Thành phố Cam Ranh, Khánh Hòa;

Phương thức hợp tác: Các bên thành lập Liên danh để đầu thầu làm Chủ đầu tư Dự án dân cư sinh thái chất lượng cao Cam Phú phù hợp với quy định của pháp luật, theo đó tỷ lệ đóng góp của mỗi bên như sau:

- Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla: 40% Tổng chi phí;
- Công ty Cổ phần Licogi 13: 30% Tổng chi phí;
- Công ty: 30% Tổng chi phí.

Chi phí cho đến khi Liên danh nhận được Quyết định Chủ đầu tư Dự án thực tế sẽ được các bên thống nhất, xác nhận bằng văn bản phân bổ cho các thành viên liên danh theo tỷ lệ quy định.

Số dư tại ngày 31/12/2023 là khoản tạm ứng theo tiến độ hợp đồng cho Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla.

(4) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 88/2023/HĐHTĐT/APH-PVM ngày 11 tháng 08 năm 2023 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh An Phú Hưng (Bên A) và Công ty (Bên B) về việc góp vốn, tài sản và các nguồn lực khác để cùng đầu tư, quản lý, vận hành, khai thác các sản phẩm của Dự án Cụm công nghiệp Đình Lập tại xã Đình Lập, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn.

Phương thức hợp tác: bên A thành lập doanh nghiệp dự án - Công ty TNHH Phát triển công nghiệp Đình Lập, theo đó tỷ lệ đóng góp của mỗi bên như sau:

- Bên A: 55% vốn góp
- Bên B: 45% vốn góp

Số dư tại ngày 31/12/2023 là khoản tạm ứng theo tiến độ hợp đồng.

9 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Hồng ⁽¹⁾	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar ⁽²⁾	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	8.067.090.760	8.067.090.760	8.067.090.760	8.067.090.760
- Các khoản khác	49.362.740.758	27.371.992.947	32.235.492.275	8.949.253.603
	187.914.351.174	165.923.603.363	170.787.102.691	147.500.864.019

Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định căn cứ trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về khả năng có thể thu hồi được các khoản công nợ này. Tuy nhiên, để đảm bảo thận trọng, Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản nợ xấu kể trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất**Thông tin về một số khoản nợ xấu có giá trị lớn:**

(1): Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty đang ghi nhận khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Hồng số tiền 96.856.865.496 VND. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản công nợ này tuy nhiên vẫn đang tiếp tục thực hiện các biện pháp thu hồi khoản công nợ này.

(2): Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty đang ghi nhận khoản phải thu Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar số tiền 33.627.654.160 VND. Công ty đã khởi kiện Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, là bên bảo lãnh thực hiện thanh toán cho Vina Megastar tại Tòa án Nhân dân Quận Hoàn Kiếm, để đảm bảo thận trọng Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản công nợ này.

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	217.846.734	-	528.645.328	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	99.329.714.468	-	16.097.634.067	-
Thành phẩm	18.976.541	-	210.010.020	-
Hàng hoá	59.498.243.671	(538.273.907)	62.589.262.358	(1.090.835.393)
	159.064.781.414	(538.273.907)	79.425.551.773	(1.090.835.393)

11 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	16.238.524.294	-
- Dự án xây dựng Khu dân cư An Phú	7.644.451.380	-
- Dự án phát triển khu nhà ở thương mại phường Tiền Phong và xã Phú Xuân	8.594.072.914	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	6.316.301.415
- Cải tạo văn phòng số 08 Tràng Thi - Hà Nội	-	6.316.301.415
	16.238.524.294	6.316.301.415

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	52.006.810.173	5.512.601.298	6.961.518.105	1.369.665.110	161.200.000	66.011.794.686
- Mua trong năm	-	250.000.000	2.443.010.000	56.910.000	-	2.749.920.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	13.561.940.526	-	-	-	-	13.561.940.526
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	2.252.880.000	-	-	-	-	2.252.880.000
Số dư cuối năm	67.821.630.699	5.762.601.298	9.404.528.105	1.426.575.110	161.200.000	84.576.535.212
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	17.570.988.961	1.269.077.543	6.307.332.934	881.723.659	32.500.001	26.061.623.098
- Khấu hao trong năm	3.310.121.178	534.523.359	319.631.700	124.281.096	53.733.336	4.342.290.669
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	2.252.880.000	-	-	-	-	2.252.880.000
Số dư cuối năm	23.133.990.139	1.803.600.902	6.626.964.634	1.006.004.755	86.233.337	32.656.793.767
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	34.435.821.212	4.243.523.755	654.185.171	487.941.451	128.699.999	39.950.171.588
Tại ngày cuối năm	44.687.640.560	3.959.000.396	2.777.563.471	420.570.355	74.966.663	51.919.741.445

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.891.909.756 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất**13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	14.056.150.364	611.245.000	14.667.395.364
Số dư cuối năm	14.056.150.364	611.245.000	14.667.395.364
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.405.615.051	607.945.000	2.013.560.051
- Khấu hao trong năm	351.403.764	3.300.000	354.703.764
Số dư cuối năm	1.757.018.815	611.245.000	2.368.263.815
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	12.650.535.313	3.300.000	12.653.835.313
Tại ngày cuối năm	12.299.131.549	-	12.299.131.549

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 547.965.000 đồng.

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
- Giảm khác	-	(2.252.880.000)	(2.252.880.000)
Số dư cuối năm	7.779.542.940	7.513.200.000	15.292.742.940
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
- Giảm khác	-	(2.252.880.000)	(2.252.880.000)
Số dư cuối năm	7.779.542.940	7.513.200.000	15.292.742.940
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-

Bất động sản đầu tư của Công ty là 23.600 m² đất tại Thôn Dục Nội, Xã Việt Hùng, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	20.809.614	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	424.995.921	276.407.937
	445.805.535	276.407.937

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn
Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	292.950.090	697.846.015
Lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa	-	28.542.933.921
Tiền thuê đất	-	1.290.000.000
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	7.577.675.459	9.073.732.067
Chi phí sửa chữa văn phòng tại toà nhà	2.207.599.768	1.686.927.663
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.669.151.925	590.558.639
	12.747.377.242	41.881.998.305

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Công nghệ và Dịch vụ Kỹ thuật DTL	-	-	15.886.856.700	15.886.856.700
Công ty TNHH Công nghiệp Delta	-	-	7.999.071.420	7.999.071.420
Công ty Cổ phần Cơ điện EME	-	-	5.579.394.840	5.579.394.840
Công ty Cổ phần Dịch vụ và TM Quốc tế Hoàng Gia	5.197.557.812	5.197.557.812	5.197.557.812	5.197.557.812
Công ty Cổ phần Thương mại IMP Việt Nam	21.601.254.882	21.601.254.882	-	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Phát triển Linh Nam Việt	17.588.265.055	17.588.265.055	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco	40.442.181.677	40.442.181.677	-	-
Phải trả các đối tượng khác	23.244.148.456	30.033.068.911	16.805.277.617	16.805.277.617
	108.073.407.882	114.862.328.337	51.468.158.389	51.468.158.389

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Lắp máy Dầu Khí	1.009.800.000	1.009.800.000
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	2.677.576.000	-
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp TLT	-	2.650.112.850
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	-	1.044.488.827
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hoà Bình	719.507.625	-
Người mua trả tiền trước khác	2.119.460.097	5.587.545.949
	6.526.343.722	10.291.947.626

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	440.943.022	105.291.422	9.247.680.046	9.168.945.608	440.943.022	184.025.860
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	47.714.688	47.714.688	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	143.847.491	305.396.199	12.119.896.008	8.897.197.454	-	3.384.247.262
Thuế Thu nhập cá nhân	35.330.756	293.602.170	3.976.547.274	3.997.246.783	33.761.665	271.333.570
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	135.000.000	-	11.804.731.351	11.804.731.351	135.000.000	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	38.312.584	771.320.000	771.320.000	-	38.312.584
	755.121.269	742.602.375	37.972.889.367	34.692.155.884	609.704.687	3.877.919.276

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất**19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	613.317.314	196.076.370
- Chi phí phải trả khác	1.192.130.838	95.000.000
	1.805.448.152	291.076.370

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a1) Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	384.835.231	168.990.018
- Bảo hiểm xã hội	-	27.521.600
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	71.011.551.099	17.678.460.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.843.065.145	3.449.589.571
- Phải trả lãi vay	-	57.854.509.800
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn Việt Nam ⁽¹⁾	5.000.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	327.551.245	149.331.837
	80.567.002.720	79.328.402.826
a2) Chi tiết theo đối tượng		
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn Việt Nam ⁽¹⁾	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Hưng Việt TP Inmex ⁽²⁾	17.600.000.000	17.600.000.000
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	57.854.509.800
- Các cá nhân đặt cọc căn hộ hình thành trong tương lai ⁽³⁾	52.751.889.099	-
- Đối tượng khác	5.215.113.621	3.873.893.026
	80.567.002.720	79.328.402.826
b) Dài hạn		
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn Việt Nam ⁽¹⁾	47.261.547.264	-
	47.261.547.264	-

(1) Khoản nợ phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn Việt Nam theo quyết định của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tại phiên xét xử phúc thẩm ngày 20/10/2023.

(2) Đây là khoản đặt cọc, với giá trị 17.600.000.000 VND nhận khoản đặt cọc của Công ty TNHH Thương mại Hưng Việt TP Inmex liên quan đến việc chuyển nhượng phần vốn góp 10% giá trị dự án Nam An Khánh theo hợp đồng đặt cọc số 2011/HĐĐC/PVMACHINO-HV. Đến thời điểm 31/12/2023, các bên đang trong quá trình làm việc liên quan đến thực hiện hợp đồng này.

(3) Đây là khoản đặt cọc của các cá nhân căn cứ theo hợp đồng đặt cọc về việc chuyển nhượng căn hộ hình thành trong tương lai.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	166.335.403.744	166.335.403.744	842.407.838.452	845.383.067.860	163.360.174.336	163.360.174.336
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	23.263.429.509	23.263.429.509	-	23.263.429.509	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng ⁽¹⁾	65.512.440.847	65.512.440.847	237.151.074.240	247.571.203.586	55.092.311.501	55.092.311.501
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm ⁽²⁾	22.923.193.388	22.923.193.388	161.828.290.296	120.958.844.765	63.792.638.919	63.792.638.919
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên ⁽³⁾	-	-	14.468.791.416	1.950.000.000	12.518.791.416	12.518.791.416
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng ⁽⁴⁾	52.138.400.000	52.138.400.000	421.333.492.500	443.925.460.000	29.546.432.500	29.546.432.500
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	2.497.940.000	2.497.940.000	2.741.190.000	5.239.130.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽⁵⁾	-	-	4.885.000.000	2.475.000.000	2.410.000.000	2.410.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.907.550.000	2.907.550.000	5.497.235.000	3.705.077.500	4.699.707.500	4.103.920.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽⁶⁾	2.907.550.000	2.907.550.000	4.103.920.000	2.907.550.000	4.103.920.000	4.103.920.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽⁷⁾	-	-	1.393.315.000	797.527.500	595.787.500	-
	169.242.953.744	169.242.953.744	847.905.073.452	849.088.145.360	168.059.881.836	167.464.094.336

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽⁶⁾	16.039.455.144	16.039.455.144	-	4.156.420.000	11.883.035.144	11.883.035.144
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽⁷⁾	-	-	1.393.315.000	797.527.500	595.787.500	595.787.500
- Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
	16.039.455.144	16.039.455.144	1.393.315.000	4.953.947.500	12.478.822.644	12.478.822.644
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.907.550.000)	(2.907.550.000)			(4.699.707.500)	(4.699.707.500)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	13.131.905.144	13.131.905.144			7.779.115.144	7.779.115.144

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất**Thông tin chi tiết các khoản vay ngắn hạn**

STT	Hợp đồng vay	Hạn mức tín dụng (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2023 (VND)
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng						
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/339/HĐTDHM ngày 29/09/2023	120.000.000.000	Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ	Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng hạn mức này nhưng không vượt quá 15/9/2024	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Các hợp đồng cầm cố/thẻ chấp/ bảo lãnh/ký quỹ hoặc các hợp đồng thỏa thuận khác được giao kết giữa Ngân hàng và khách hàng.	55.092.311.501 55.092.311.501
2	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm						
	Các hợp đồng cho vay từng lần	65.000.000.000	Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ	Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ được xác định theo từng HĐTD cụ thể, không quá 6 tháng.	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Các hợp đồng cam kết bảo lãnh/Hợp đồng đảm bảo mà Bên Vay và/hoặc Tổ chức/Cá nhân khác ký kết với Bên Cho Vay và/hoặc các biện pháp đảm bảo khác.	63.792.638.919 63.792.638.919
3	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên						
	Hợp đồng tín dụng số 0080/2023/HĐTDNH-PN/SHB.111500 ngày 08/12/2023	250.000.000.000	Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ	Thời hạn của hợp đồng là 03 tháng kể từ ngày liền kề ngày giải ngân đầu tiên	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Thẻ chấp quyền đòi nợ đã hình thành từ hợp đồng kinh tế giữa CTCP Máy Thiết bị Dầu khí và Công ty TNHH Nông sản Hồng Nguyên.	12.518.791.416 12.518.791.416
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng						
	Hợp đồng cho vay theo hạn mức số: 60 12023 1 CY NCB-KHDN ngày 26/05/2023	90.000.000.000	Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ	Thời hạn của hợp đồng: Tối đa 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.	Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn, phục vụ hoạt động kinh doanh và hoạt động sửa chữa bảo dưỡng ô tô Mitsubishi của khách hàng nhưng không bao gồm các nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định;	Nghĩa vụ của khách hàng theo hợp đồng này được đảm bảo theo (các) biện pháp bảo đảm và/hoặc Hợp đồng Bảo đảm quy định tại hợp đồng cấp tín dụng.	29.546.432.500 29.546.432.500
5	Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Đà Nẵng						
	Hợp đồng cho vay hạn mức số: REF2306100221/HĐTD-HM/DN ngày 16/05/2023	30.000.000.000	Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ	Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh xe ô tô nhãn hiệu Mitsubishi	Các xe ô tô du lịch (9 chỗ ngồi trở xuống) nhãn hiệu Mitsubishi mới 100%, hình thành từ vốn vay/tồn kho hiện hữu, thuộc sở hữu của Công ty. Khoản vay đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.	2.410.000.000 2.410.000.000

Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn

STT	Hợp đồng vay	Hạn mức tín dụng/số tiền cho vay (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2023 (VND)
6	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng						
	Các hợp đồng tín dụng	27.696.000.000	Lãi suất vay được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu	Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án	Thế chấp bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp cụ thể và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.	11.883.035.144
7	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng						
	Hợp đồng tín dụng số 3437185.23 ngày 16/05/2023	7.000.000.000	Lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn.	12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại xe ô tô hãng Mitsubishi Việt Nam	Các xe ô tô du lịch (9 chỗ ngồi trở xuống) nhãn hiệu Mitsubishi mới 100%, hình thành từ vốn vay/tồn kho hiện hữu, thuộc sở hữu của Công ty. Khoản vay đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ	595.787.500 595.787.500

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	386.386.000.000	18.920.978.074	11.662.653.325	24.886.356.580	441.855.987.979
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	39.248.539.099	2.105.116.971	41.353.656.070
Phân phối lợi nhuận tại Công ty mẹ	-	-	(31.547.020.000)	-	(31.547.020.000)
Số dư cuối năm trước	386.386.000.000	18.920.978.074	19.364.172.424	26.991.473.551	451.662.624.049
Số dư đầu năm nay	386.386.000.000	18.920.978.074	19.364.172.424	26.991.473.551	451.662.624.049
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	141.178.637.617	3.369.419.379	144.548.056.996
Phân phối lợi nhuận tại Công ty mẹ	-	-	(31.547.020.000)	-	(31.547.020.000)
Phân phối lợi nhuận tại Công ty con	-	-	(219.040.381)	(220.959.619)	(440.000.000)
Tăng vốn tại Công ty con - Thành Đạt	-	-	-	5.950.000.000	5.950.000.000
Tăng vốn tại Công ty con - An Phú	-	-	-	58.050.000.000	58.050.000.000
Tăng vốn tại Công ty con - Phú Xuân	-	-	-	40.800.000.000	40.800.000.000
Số dư cuối năm nay	386.386.000.000	18.920.978.074	128.776.749.660	134.939.933.311	669.023.661.045

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 0040/NQ/MTB-DHDCĐ ngày 20/04/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

Phân phối lợi nhuận	Cộng
	VND
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.500.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 7% vốn điều lệ)	27.047.020.000

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Bà Nguyễn Anh Thu	16,91%	65.351.000.000	16,91%	65.351.000.000
Bà Lê Thị Kiều Vân	18,12%	70.000.000.000	18,12%	70.000.000.000
Các cổ đông khác	64,97%	251.035.000.000	64,97%	251.035.000.000
	100%	386.386.000.000	100%	386.386.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	386.386.000.000	386.386.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	386.386.000.000	386.386.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	386.386.000.000	386.386.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	3.449.589.571	2.930.853.015
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	27.047.020.000	27.047.020.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	27.047.020.000	27.047.020.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(26.653.544.426)	(26.528.283.444)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(26.653.544.426)	(26.528.283.444)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	3.843.065.145	3.449.589.571

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	38.638.600	38.638.600
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.638.600	38.638.600
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.638.600	38.638.600
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	18.920.978.074	18.920.978.074
	18.920.978.074	18.920.978.074

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty mẹ đang sử dụng diện tích đất 1.202,5 m² tại số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội và 23.600 m² đất tại thôn Dục Nội, Xã Việt Hùng, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội với phương thức thuê đất trả tiền hàng năm được sử dụng với mục đích kinh doanh, làm trụ sở văn phòng và đang làm thủ tục gia hạn hợp đồng thuê đất với các bên có liên quan.

Công ty con - Công ty Cổ phần Máy Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng ký hợp đồng thuê đất số 36/HĐTD ngày 13/06/2017 tại Khu đô thị mới Đông Nam Thủy An, Phường Thủy Dương, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên - Huế với diện tích 5.372 m² để đầu tư xây dựng Trung tâm ô tô Daesco tại Huế có thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 29/12/2016. Công ty đã trả trước tiền thuê đất cho thời hạn 10 năm với số tiền 3 tỷ đồng.

Công ty con - Công ty Cổ phần Máy Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng ký hợp đồng thuê đất tại địa chỉ số 10 Nguyễn Phúc, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 15.366 m² có thời hạn đến ngày 30/01/2052 với phương thức thuê đất trả tiền hàng năm.

Công ty con - Công ty Cổ phần Máy Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng đang sử dụng diện tích đất 3.241,6 m² tại địa chỉ Phường Hiệp Hòa, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng với phương thức thuê đất trả tiền hàng năm được sử dụng với mục đích kinh doanh và đang làm thủ tục gia hạn hợp đồng thuê đất với các bên có liên quan.

b) Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	40.676,55	22.772,57

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
	65.193.021.617	65.193.021.617

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.381.033.992.549	986.319.158.909
Doanh thu cung cấp dịch vụ	57.791.891.345	46.415.027.480
Doanh thu hợp đồng xây dựng	254.776.296	2.929.926.852
	<u><u>1.439.080.660.190</u></u>	<u><u>1.035.664.113.241</u></u>

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.333.083.054.067	953.663.752.585
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	47.682.563.776	26.677.867.764
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	242.037.476	2.783.430.976
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(552.561.486)	(1.471.401.148)
	<u><u>1.380.455.093.833</u></u>	<u><u>981.653.650.177</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn
Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	8.381.675.589	4.470.302.218
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	335.640.837	-
Lãi bán các khoản đầu tư	295.457.634.985	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	53.820.000.000	64.034.356.251
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	12.395.375	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	9.523.146
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	299.722.080
	358.007.346.786	68.813.903.695

Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

-	-
---	---

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.975.109.173	8.318.391.080
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	18.487.031.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	10.575.697	68.253.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	175.139.875	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(1.020.097.330)	11.229.750.000
Chi phí tài chính khác	22.647.290	765.855
	27.650.405.705	19.617.159.935

Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

625.617.097	-
--------------------	---

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.378.768.097	116.233.532
Chi phí nhân công	16.411.725.927	11.530.568.477
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.998.320.891	1.263.224.679
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.311.287.534	6.248.084.289
Chi phí khác bằng tiền	23.303.377.979	22.164.480.855
	64.403.480.428	41.322.591.832

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất**29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.802.716.558	1.112.382.420
Chi phí nhân công	25.488.371.766	15.696.243.804
Chi phí khấu hao tài sản cố định	941.056.103	537.918.325
Thuế, phí, lệ phí	1.683.391.232	82.884.965
Chi phí dự phòng	19.394.312.965	415.490.861
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.671.624.401	7.021.240.142
Lợi thế thương mại	-	50.000.000
Chi phí khác bằng tiền (*)	88.089.891.000	6.227.627.558
	144.071.364.025	31.143.788.075

(*) Trong đó:

- Giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa phân bổ vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm là 28.542.933.921 đồng.

- Chi phí phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn Việt Nam theo Quyết định của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội tại phiên xét xử phúc thẩm ngày 20/10/2023 là 52.261.547.264 đồng.

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	1.164.981.996
Tiền phạt thu được	1.670.813.481	99.623.214
Thu nhập từ tiền hỗ trợ bán ô tô	27.669.024.824	10.806.640.177
Thu nhập khác	369.809.745	38.599.636
	29.709.648.050	12.109.845.023

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.671.376.346	-
Các khoản bị phạt	-	227.088.069
Chi phí tài trợ Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Lạng Sơn	34.818.181.818	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chậm quyết toán và hàng tồn kho chậm luân chuyển	16.184.805.227	-
Chi phí khác	874.994.640	2.485.249
	53.549.358.031	229.573.318

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	10.149.955.461	232.996.399
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	1.721.180.037	1.021.654.780
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt	248.760.510	12.791.373
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.119.896.008	1.267.442.552

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	141.178.637.617	39.248.539.099
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	141.178.637.617	39.248.539.099
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	38.638.600	38.638.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.654	1.016

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của Công ty trong năm chủ yếu là hoạt động thương mại, chiếm hơn 90% doanh thu hoạt động của Công ty. Vì vậy, Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 28 và Thuyết minh số 29.

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2023				
Đầu tư ngắn hạn	12.020.250.000	-	-	12.020.250.000
	12.020.250.000	-	-	12.020.250.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương	23.645.640.021	-	-	23.645.640.021
Phải thu khách hàng, phải thu khác	384.708.931.702	38.043.834.245	-	422.752.765.947
Các khoản cho vay	145.645.674.979	19.640.000.000	-	165.285.674.979
	554.000.246.702	57.683.834.245	-	611.684.080.947
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương	49.559.553.529	-	-	49.559.553.529
Phải thu khách hàng, phải thu khác	216.128.208.378	1.600.000.000	-	217.728.208.378
Các khoản cho vay	92.100.000.000	-	-	92.100.000.000
	357.787.761.907	1.600.000.000	-	359.387.761.907

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	168.059.881.836	7.779.115.144	-	175.838.996.980
Phải trả người bán, phải trả khác	188.640.410.602	47.261.547.264	-	235.901.957.866
Chi phí phải trả	1.805.448.152	-	-	1.805.448.152
	358.505.740.590	55.040.662.408	-	413.546.402.998
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	169.242.953.744	13.131.905.144	-	182.374.858.888
Phải trả người bán, phải trả khác	72.942.051.415	-	-	72.942.051.415
Chi phí phải trả	291.076.370	-	-	291.076.370
	242.476.081.529	13.131.905.144	-	255.607.986.673

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Hasky Hưng Yên	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển nhà ở Nguyễn Xá	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn- Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công nghệ Hà Nội	Ông Uông Huy Đông - Tổng giám đốc CTCP Đầu tư Tài chính Công nghệ Hà Nội là em vợ của Ông Vũ Đức Tiến - Chủ tịch HĐQT của Công ty
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội	Ông Uông Huy Đông là chủ tịch HĐQT Công ty
Các thành viên HĐQT	Điều hành Công ty
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và ban kiểm soát	Điều hành Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí tài chính	625.617.097	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	242.623.946	-
Lãi cho vay	2.251.478.683	386.575.343
Công ty Cổ phần Đầu tư Hasky Hưng Yên	159.719.177	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển nhà ở Nguyễn Xá	342.717.808	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công nghệ Hà Nội	1.732.603.342	386.575.343

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền gửi không kỳ hạn	3.780.296	43.404.242
Tiền gửi tại Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	3.780.296	43.404.242
Cho vay	74.640.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hasky Hưng Yên	23.400.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển nhà ở Nguyễn Xá	31.240.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị	1.550.231.818	1.493.019.823
Vũ Đức Tiến - Chủ tịch HĐQT	410.000.000	483.000.000
Trần Văn Long - Ủy viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 27/04/2023)	46.000.000	246.500.000
Vũ Đình Đông - Ủy viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 21/12/2023)	-	127.333.333
Nguyễn Minh Tuấn - Ủy viên HĐQT	750.500.000	636.186.490
Vương Hoàng Thăng - Ủy viên HĐQT	197.681.818	-
Tổng Thị Diệp - Ủy viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 20/04/2023)	146.050.000	-
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các thành viên quản	4.634.863.636	3.874.451.400
Phạm Văn Hiệp - Tổng Giám đốc	1.662.500.000	1.169.336.900
Lê Ngọc Dũng - Phó Tổng Giám đốc	-	201.376.400
Phan Trung Nghĩa - Phó Tổng Giám đốc	726.500.000	639.697.100
Nguyễn Hồng Hà - Phó Tổng Giám đốc	726.500.000	639.697.100
Chu Thành Nam - Phó Tổng Giám đốc	726.500.000	639.572.100
Phạm Thị Mỹ Hương - Phó tổng giám đốc	100.363.636	-
Hoàng Minh Đức - Kế toán trưởng	692.500.000	584.771.800
Thu nhập của Ban kiểm soát	509.000.000	482.500.000
Lê Thị Kiều Vân - Trưởng Ban Kiểm soát	205.000.000	221.500.000
Phạm Thị Hải An - Thành viên Ban Kiểm soát	157.000.000	137.500.000
Hà Thị Thanh Hậu - Thành viên Ban Kiểm soát	147.000.000	123.500.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất					
Phải trả ngắn hạn khác	319	21.473.893.026	79.328.402.826	57.854.509.800	(*)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	77.218.682.224	19.364.172.424	(57.854.509.800)	(*)

(*) Ghi nhận chi phí lãi vay từ các năm trước tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam căn cứ theo Biên bản thỏa thuận số 0806/2023/BB/PVB-PVMachino về việc nhận chính tài sản bảo đảm để thay thế nghĩa vụ nợ và Hợp đồng chuyển nhượng số 0806/HDCNVG-PVMACHINO-PVcomBank ngày 08/06/2023 chuyển nhượng phần vốn góp của PVMACHINO tại Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội.

Lê Thị Thu Hiền
Người lập

Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng

Phạm Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 1 năm 2024